

Vai trò của Phật giáo trong việc hình thành và phát triển mối quan hệ văn hóa Ấn Độ - Việt Nam

ISSN: 2734-9195 08:30 21/01/2026

Với di sản tinh thần chung, Ấn Độ và Việt Nam hoàn toàn có thể cùng nhau xây dựng một mô hình hợp tác văn hóa – tôn giáo kiểu mẫu, đóng góp cho hòa bình, hữu nghị và phát triển bền vững ở khu vực cũng như trên thế giới.

Tác giả: **Thích Đàm Uyên**

NCS K8 - Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Hà Nội

Tóm tắt

Phật giáo là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong tiến trình giao lưu văn hóa giữa **Ấn Độ** và **Việt Nam** từ hàng nghìn năm qua. Bắt đầu từ thế kỷ II sau CN, các tăng sĩ và thương nhân Ấn Độ đã đưa Phật pháp vào Việt Nam qua cả đường biển lẫn đường bộ, góp phần tạo nên nền tảng tư tưởng và đời sống tín ngưỡng của người Việt. Trải qua các thời kỳ, Phật giáo không chỉ là sợi dây gắn kết văn hóa, tâm linh mà còn trở thành cầu nối ngoại giao nhân dân, hỗ trợ sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai quốc gia.

Trong tham luận phân tích quá trình du nhập, bản địa hóa, vai trò và ảnh hưởng của Phật giáo trong mối quan hệ song phương hiện nay, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu, ngoại giao văn hóa và hòa bình; từ đó đưa ra triển vọng hợp tác trong tương lai nhằm phát huy giá trị di sản Phật giáo chung cho sự phát triển bền vững và hòa bình thế giới. Qua đây, tham luận khẳng định rằng Phật giáo không chỉ là ký ức lịch sử mà còn là nguồn lực tinh thần quý báu, góp phần củng cố mối quan hệ hữu nghị truyền thống Ấn Độ, Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Từ khóa: Phật giáo, di sản văn hóa, Ấn Độ, Việt Nam, giao lưu văn hóa, hợp tác tương lai.

Dẫn nhập

Trong tiến trình lịch sử giao lưu văn hóa nhân loại, tôn giáo thường giữ vai trò cầu nối tinh thần giữa các dân tộc. Đối với Ấn Độ và Việt Nam, Phật giáo chính là một trong những sợi dây bền chặt gắn kết hai quốc gia. Bắt nguồn từ đất Phật, qua nhiều thế kỷ, Phật giáo đã lan tỏa đến Việt Nam bằng cả đường biển lẫn đường bộ, để rồi hòa quyện với tín ngưỡng bản địa, tạo nên diện mạo đặc thù của Phật giáo Việt Nam.

Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc nghiên cứu vai trò của Phật giáo trong mối quan hệ song phương có ý nghĩa đặc biệt: vừa khẳng định giá trị lịch sử, vừa mở ra triển vọng hợp tác mới trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, nghiên cứu, hòa bình và phát triển bền vững. Bài tham luận này hướng đến việc phân tích quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo tại Việt Nam từ Ấn Độ, vai trò của nó trong việc củng cố quan hệ song phương, cũng như triển vọng hợp tác trong tương lai. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp căn cứ nguồn tư liệu lịch sử, khảo cổ học, văn bản học, đồng thời kết hợp so sánh, đối chiếu để thực hiện nghiên cứu.

1. Phật giáo trong tiến trình giao lưu văn hóa Ấn Độ , Việt Nam

1.1 Bối cảnh lịch sử và con đường truyền bá

Trong suốt thiên niên kỷ đầu Công nguyên[1], Đông Nam Á là điểm trung chuyển quan trọng trong mạng lưới thương mại hàng hải nối liền Ấn Độ Dương và Biển Đông: *“Hoàng Chi là nước rất xa nước Hán, đi thuyền 10 tháng mới đến.... Hoàng Chi ở phía tây nước ta (Việt Nam ngày nay) và phải đi thông qua nước ta mới đến Trung Quốc... Hoàng Chi là một trong những nước ở Ấn Độ.”*[2].

Các nghiên cứu chỉ ra Phật giáo được truyền vào Việt Nam thông qua thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ theo các tuyến hải hành qua vịnh Bengal, eo biển Malacca, đến miền Trung và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Chính trong bối cảnh đó, Phật giáo cùng với Hindu giáo và văn minh Ấn Độ được truyền bá và bén rễ. Khác với Trung Hoa, nơi Phật giáo phải mất nhiều thế kỷ để được bản địa hóa, Việt Nam từ sớm đã đón nhận Phật giáo trong tâm thế cởi mở[3].[4]. Điều này có thể lý giải bởi:

Tín ngưỡng bản địa Việt Nam vốn có tính chất đa thần, gần gũi với tinh thần bao dung của Phật giáo.

Người Việt cổ có truyền thống giao thương với các cộng đồng ven biển Nam Á, vốn là “kênh” đưa Phật giáo đến nhanh chóng. Phật giáo mang lại một hệ tư tưởng mới, hỗ trợ đời sống tinh thần trong bối cảnh xã hội biến động[5].

Theo nhiều tư liệu khảo cổ và văn hiến, Phật giáo từ Ấn Độ đã đến Việt Nam khoảng thế kỷ II sau Công nguyên. Hai con đường truyền bá chính được xác định[6].:

Đường biển (con đường chủ đạo): Các thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ từ cảng Tamriliti (miền Đông Ấn Độ), theo tuyến hải hành qua vịnh Bengal, eo biển Malacca, vào vùng đồng bằng Bắc Bộ và miền Trung Việt Nam: *“Trung tâm Luy Lâu được hình thành do sự viếng thăm của những tăng sĩ Ấn Độ. Các vị tăng sĩ này tới viếng Việt Nam bằng đường biển, theo các thuyền buôn người Ấn. Nhưng trước khi các vị tăng sĩ Ấn Độ tới Việt Nam, các thương gia Ấn Độ cũng đã tới Việt Nam rồi và cũng đã mang theo sinh hoạt Phật Giáo tới xứ ta.”*[7] Tại đây, dấu vết của Phật giáo sớm được tìm thấy qua tượng đá, bia ký, và di tích ở Óc Eo, Gò Tháp, Trà Kiệu, Mỹ Sơn.

Đường bộ: Từ Bắc Ấn Độ qua Myanmar, Thái Lan, Lào, rồi vào Việt Nam. Con đường này tuy ít phổ biến hơn nhưng cũng góp phần vào sự lan tỏa của Phật pháp (chủ yếu là Phật giáo Theravada). Một số cộng đồng ở miền núi Tây Bắc và đồng bằng sông Cửu Long hiện nay vẫn bảo tồn truyền thống Theravada gần với nguồn gốc Ấn Độ.

1.2 Vai trò của các tăng sĩ và thương nhân Ấn Độ

Không chỉ là thương nhân, những nhà sư từ Ấn Độ như Khương Tăng Hội, Mâu Tử (dù gốc Hoa nhưng hấp thụ ảnh hưởng Ấn Độ)[8], đã góp phần quan trọng vào việc truyền bá và phát triển giáo lý. Họ mang đến Việt Nam kinh điển, nghệ thuật điêu khắc, và cả mô hình tổ chức tự viện: *“Khương Tăng Hội tuy là dòng dõi người Khương Cư, nhưng theo Lương Cao Tăng Truyện, thì cha mẹ ông đã sang cư trú tại Giao Châu làm nghề buôn bán, và khi ông lên mười tuổi thì cha mẹ đều mất. Sinh trưởng tại Giao Châu, cố nhiên ông nói tiếng Giao Châu: xuất gia học Phật tại Giao Châu và có khả năng dịch thuật kinh Phạn ra kinh Hán, ông chắc chắn đã học Phạn ngữ và Hán ngữ tại Giao Châu.”*[9]

1.3 Sự tiếp nhận và bản địa hóa

Tại Việt Nam, Phật giáo sớm hòa nhập với tín ngưỡng dân gian như thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, từ đó tạo nên Phật giáo Việt Nam với bản sắc riêng. Chính sự linh hoạt trong quá trình bản địa hóa đã giúp Phật giáo trở thành tôn giáo gắn bó

mật thiết với đời sống tinh thần người Việt. Nhiều chùa trở thành trung tâm sinh hoạt cộng đồng, vừa thờ Phật vừa phối thờ Thành hoàng làng. Tư tưởng từ bi, nhân quả, nghiệp báo được dung hợp với truyền thống hiếu đạo, gắn kết gia đình, làng xã Việt Nam. Chính sự bản địa hóa này giúp Phật giáo không bị xem như “*tôn giáo ngoại lai*”, mà trở nên dung hòa và thích ứng, mang đậm bản sắc riêng.

2. Ảnh hưởng của Phật giáo trong mối quan hệ song phương

2.1 Phật giáo như cầu nối văn hóa, tâm linh

Phật giáo là chiếc cầu nối đầu tiên đưa người Việt đến gần với văn hóa Ấn Độ. Ngôn ngữ Phạn (Sanskrit), nghệ thuật điêu khắc tượng Phật, kiến trúc chùa tháp theo phong cách Ấn Độ đều là minh chứng rõ ràng cho sự giao thoa này. Các chứng tích khảo cổ học ở Óc Eo, Gò Tháp (Việt Nam) và các trung tâm Phật giáo cổ ở Ấn Độ cho thấy sự lan tỏa đồng thời về nghệ thuật, kiến trúc và nghi lễ.

Nghệ thuật, kiến trúc: những tháp Chăm ở Mỹ Sơn (Quảng Nam) với phong cách Ấn Độ giáo, Phật giáo, hay tượng Phật phong cách Gupta ở Óc Eo, phản ánh sự ảnh hưởng trực tiếp của mỹ thuật Ấn Độ, đều mang phong cách Gupta và Pala từ Ấn Độ.

Văn học, tư tưởng: Khái niệm vô thường, nhân quả, luân hồi, từ bi thấm vào thơ ca, ca dao, tục ngữ.

Chính trị, xã hội: Nhiều triều đại (Lý, Trần) lấy Phật giáo làm hệ tư tưởng trị nước, phát triển mô hình “*Phật giáo nhập thế*”, vừa tu hành vừa bảo vệ dân tộc.

Ngôn ngữ và kinh điển: Nhiều thuật ngữ Phật học tiếng Phạn (Sanskrit, Pāli) được Việt hóa và sử dụng rộng rãi như “*Niết bàn*” (Nirvāṇa), “*Bồ tát*” (Bodhisattva), “*A La Hán*” (Arhat). Điều này chứng minh mối quan hệ tri thức, ngôn ngữ bền chặt giữa hai nước.

Từ nền tảng văn hóa đó, Phật giáo trở thành “*cầu nối tâm linh*”, đưa người Việt tiếp xúc trực tiếp với tư tưởng Ấn Độ mà không cần qua trung gian.

2.2 Đóng góp vào bản sắc văn hóa Việt Nam

Nhiều khái niệm, triết lý Phật giáo như vô thường, nhân quả, từ bi đã thấm sâu vào tâm thức dân tộc Việt. Trong văn học, âm nhạc, mỹ thuật, dấu ấn Ấn Độ,

Phật giáo hiện diện phong phú, góp phần làm giàu thêm bản sắc Việt.

Đời sống tín ngưỡng: Tinh thần từ bi, nhân quả khiến Phật giáo hòa nhập dễ dàng vào đời sống tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Các lễ hội chùa, lễ Vu Lan, cầu an, cầu siêu đều xuất phát từ gốc Phật giáo nhưng được bản địa hóa phù hợp với truyền thống Việt.

Tư tưởng triết học: Tư tưởng “*vô thường, vô ngã*” của Phật giáo đã ảnh hưởng đến cách người Việt ứng xử với đời sống, khuyến khích thái độ khiêm nhường, buông bỏ, hòa hợp.

Văn học nghệ thuật: Thơ thiền đời Lý Trần, tranh tượng Phật, ca dao dân ca đều phản ánh sự dung hợp giữa tinh thần Phật giáo và tâm hồn Việt Nam.

Nói cách khác, Phật giáo Ấn Độ khi đi vào Việt Nam đã trở thành một phần bản sắc tinh thần dân tộc, chứ không còn là “*yếu tố ngoại lai*”.

2.3 Vai trò trong chính trị và ngoại giao

Sự hiện diện sớm của Phật giáo Ấn Độ tại Việt Nam đã tạo nên một “*nền tảng mềm*” cho quan hệ song phương. Trong lịch sử, Phật giáo không chỉ là tôn giáo mà còn là hệ tư tưởng chính trị – xã hội, đóng góp trực tiếp vào sự ổn định và phát triển của đất nước.

Thời Lý (1010–1225)[10].: Phật giáo được coi là quốc giáo, nhiều vua Lý là Phật tử thuần thành, khuyến khích xây dựng chùa chiền, dịch thuật kinh điển. Điều này phản ánh ảnh hưởng tư tưởng Ấn Độ đối với chính trị Việt Nam.

Thời Trần (1225–1400): Vua Trần Nhân Tông sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, phát triển mô hình “*Phật giáo nhập thế*”[11].: vừa tu hành vừa lo việc nước. Đây là sự sáng tạo mang tính Việt Nam, nhưng gốc rễ vẫn từ tinh thần Phật giáo Ấn Độ.

Trên bình diện quan hệ quốc tế, Phật giáo giúp củng cố ngoại giao nhân dân: các nhà sư, học giả được xem như sứ giả văn hóa. Họ truyền kinh điển, nghệ thuật, đồng thời mang theo thông điệp hòa bình và từ bi. Trong thời hiện đại, Phật giáo tiếp tục giữ vai trò trong ngoại giao nhân dân. Các đoàn sư tăng, học giả hai nước thường xuyên giao lưu, tham dự hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu, qua đó thúc đẩy tình hữu nghị.

Các trung tâm nghiên cứu: Nalanda University (Ấn Độ) và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đều là những đầu mối hợp tác nghiên cứu, trao đổi học giả, tổ chức hội thảo quốc tế.

Trao đổi học giả và tăng sĩ: Nhiều tăng sĩ, sinh viên Việt Nam sang Ấn Độ học Pāli, Sanskrit, Phật học; ngược lại, các học giả Ấn Độ đến Việt Nam giảng dạy, dịch thuật, khảo cứu di tích.

Hội nghị và diễn đàn: Các hội nghị Phật giáo thế giới do Ấn Độ đăng cai (như Hội nghị Nalanda) luôn có sự tham dự của đoàn Việt Nam. Ngược lại, các Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam (2008, 2014, 2019) có sự góp mặt của các phái đoàn Ấn Độ.

Điều này cho thấy Phật giáo không chỉ là di sản quá khứ, mà còn là “*nguồn lực mềm*” cho hợp tác học thuật và giáo dục hiện đại. Cho đến ngày nay, các di tích và truyền thống Phật giáo chính là minh chứng sống động cho mối quan hệ lịch sử này. Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, Phật giáo đang trở thành cầu nối mới trong quan hệ Ấn, Việt trên nhiều phương diện:

Ngoại giao văn hóa: Việc tổ chức giao lưu lễ hội Phật giáo, trao đổi đoàn học giả, triển lãm nghệ thuật đã góp phần làm sâu sắc quan hệ song phương.

Du lịch tâm linh: Các điểm hành hương Phật giáo ở Ấn Độ (Lumbini, Bodh Gaya, Sarnath, Kushinagar) là điểm đến quen thuộc của Phật tử Việt Nam. Ngược lại, Yên Tử, Trúc Lâm, Bái Đính... trở thành nơi thu hút tăng sĩ và học giả Ấn Độ.

Hợp tác giáo dục, nghiên cứu: Chính phủ hai nước đều coi trọng việc thúc đẩy trao đổi học thuật Phật học, như một hình thức ngoại giao nhân dân bền vững.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa. Ảnh sưu tầm

3. Phật giáo và các nhân vật tiêu biểu trong lịch sử Ấn, Việt

Trong tiến trình lan tỏa và bản địa hóa Phật giáo từ Ấn Độ vào Việt Nam, có nhiều nhân vật lịch sử giữ vai trò then chốt. Họ không chỉ là những nhà sư, học giả, hay quốc vương, mà còn là những “*sứ giả văn hóa*” giúp kết nối hai nền văn minh.

Khương Tăng Hội[12] (?-280), được xem là sơ tổ Phật giáo Việt Nam, là nhân vật minh chứng rõ ràng nhất cho sự giao thoa Ấn - Việt. Theo sử liệu, cha ông là người Ấn Độ, mẹ là người Việt, bản thân ông sinh ra tại Luy Lâu – một trung tâm Phật giáo sớm ở Giao Châu. Khương Tăng Hội là một trong những dịch giả kinh điển Phật giáo sớm nhất tại Việt Nam và Trung Quốc. Ông đã dịch nhiều bộ kinh từ tiếng Phạn sang Hán, góp phần quan trọng trong việc đưa Phật pháp Ấn Độ vào không gian văn hóa Đông Á. Ông là người đầu tiên lập chùa và truyền giới luật tại đất Trung Hoa (Kiến Nghiệp, nay là Nam Kinh), được xem như vị tổ khai sáng Phật giáo Giang Nam. Thân thế lai Ấn - Việt của Khương Tăng Hội phản ánh bản chất giao lưu xuyên biên giới, còn sự nghiệp hoàng pháp của ông cho thấy sức mạnh lan tỏa của Phật giáo Ấn Độ qua trung gian Việt Nam.

Mâu Tử (165-?), một học giả gốc Giao Châu, là tác giả của Lý hoặc luận, tác phẩm triết học Phật giáo quan trọng nhất thế kỷ II-III: “*Lý Hoặc Luận Của Mâu Tử. Nhờ có tác phẩm của Mâu Tử và cũng nhờ có kinh Tứ Thập Nhị Chương mà ta biết được khá rõ tư tưởng tín ngưỡng và tình trạng Phật Giáo Giao Châu trong thế kỷ thứ hai.*”[13] Lý hoặc luận bảo vệ Phật giáo trước những công kích từ Nho giáo và Đạo giáo.

Mâu Tử khẳng định Phật giáo là tôn giáo phù hợp với đời sống người Việt, đồng thời có khả năng bổ sung cho hệ tư tưởng bản địa. Tác phẩm thể hiện sự dung hòa giữa tư tưởng Ấn Độ (nhân quả, vô thường, từ bi) với truyền thống Nho - Lão và tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Mâu Tử là minh chứng sớm nhất cho sự bản địa hóa Phật giáo tại Việt Nam, khẳng định Phật giáo không chỉ du nhập mà còn hòa nhập, thích ứng và trở thành một phần văn hóa Việt.

Một trong những nhân vật vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam và Phật giáo là Trần Nhân Tông (1258-1308)[14]. Ông là vị vua hai lần lãnh đạo quân dân Đại Việt chiến thắng quân Nguyên Mông xâm lược (1285, 1288), bảo vệ độc lập dân tộc. Sau khi nhường ngôi, ông xuất gia tu hành tại Yên Tử, sáng lập Thiền phái Trúc Lâm – dòng thiền mang đậm bản sắc Việt, kết hợp tinh hoa Phật giáo Ấn Độ, Trung Hoa và truyền thống dân tộc.

Ông khẳng định Phật giáo không chỉ dành cho việc tu hành cá nhân mà còn gắn bó mật thiết với đời sống xã hội, bảo vệ dân tộc, chăm lo cho nhân dân. Đây là sự vận dụng sáng tạo tinh thần Bồ tát đạo của Ấn Độ vào thực tiễn Việt Nam. Trần Nhân Tông được tôn vinh là Phật hoàng, biểu tượng của tinh thần dung

hợp: vua – Phật, chính trị – tâm linh, dân tộc – tôn giáo.

Trong thời kỳ hiện đại, nhiều học giả và cao tăng Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò cầu nối với Phật giáo Ấn Độ:

Thích Minh Châu[15] (1918–2012): Dịch giả kinh tạng Pāli sang tiếng Việt, học giả tốt nghiệp Phật học tại Ấn Độ, Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh. Ông góp phần quan trọng trong giao lưu học thuật Phật giáo Việt – Ấn ở thế kỷ XX.

Thích Nhất Hạnh[16] (1926–2022): Người truyền bá tư tưởng thiền và Phật giáo đến toàn thế giới, luôn nhấn mạnh cội nguồn Ấn Độ của Phật pháp và khả năng ứng dụng trong xã hội hiện đại.

Các học giả đương đại: Nhiều tăng sĩ, sinh viên Việt Nam theo học tại Nalanda University, Delhi University, và các học viện Phật giáo Ấn Độ, tiếp tục đóng vai trò “*thế hệ cầu nối mới*” giữa hai nước.

Những nhân vật nêu trên cho thấy: Khương Tăng Hội đại diện cho sự giao thoa huyết thống và văn hóa Ấn – Việt. Mâu Tử là tiếng nói bản địa hóa, minh chứng cho sự tiếp biến tư tưởng. Trần Nhân Tông là biểu tượng sáng tạo, đưa Phật giáo vào thực tiễn chính trị – xã hội Việt Nam. Các học giả hiện đại tiếp nối truyền thống, phát huy giao lưu học thuật và ngoại giao văn hóa. Họ chính là hiện thân cụ thể của vai trò Phật giáo trong tiến trình kết nối lịch sử Ấn – Việt, từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

4. Thực trạng và triển vọng trong bối cảnh hiện đại

Bước sang thế kỷ XXI, quan hệ Ấn Độ, Việt Nam đã phát triển vượt ra ngoài khuôn khổ thương mại và ngoại giao chính trị, để mở rộng sang lĩnh vực văn hóa, giáo dục, nghiên cứu và hợp tác tôn giáo. Trong đó, Phật giáo vốn là nền tảng tinh thần chung, tiếp tục giữ vai trò như một “*sức mạnh mềm*” quan trọng.

Những yếu tố thúc đẩy vai trò này gồm:

Toàn cầu hóa và đối thoại liên văn hóa: Phật giáo, với tư tưởng hòa bình, từ bi, trở thành nguồn cảm hứng trong việc xây dựng xã hội nhân văn và hợp tác quốc tế.

Nhu cầu tìm kiếm giá trị tinh thần: Giữa bối cảnh khủng hoảng môi trường, chiến tranh và xung đột, Phật giáo được coi như một giải pháp đạo đức toàn cầu.

Chính sách của hai nhà nước: Cả Ấn Độ và Việt Nam đều coi trọng việc bảo tồn, phát huy di sản Phật giáo như một trụ cột của ngoại giao văn hóa.

Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam theo học hoặc hợp tác nghiên cứu tại Ấn Độ trong lĩnh vực Phật học. Các trung tâm nghiên cứu như Nalanda University hay Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đều thúc đẩy các dự án song phương.

4.1 Hợp tác giáo dục, nghiên cứu

Đào tạo tăng sĩ và sinh viên: Hàng trăm tăng sĩ, nghiên cứu sinh Việt Nam đã và đang theo học tại các trường đại học Ấn Độ như Nalanda University, Delhi University, Banaras Hindu University. Đây là sự nối dài truyền thống học thuật từ thời Khương Tăng Hội và Thích Minh Châu.

Trao đổi học giả: Nhiều đoàn học giả Ấn Độ đến Việt Nam giảng dạy, dịch thuật và khảo sát di tích Phật giáo, đặc biệt trong lĩnh vực khảo cổ học tại Óc Eo, Mỹ Sơn.

Xuất bản và dịch thuật: Các dự án dịch kinh điển Pāli, Sanskrit sang tiếng Việt, cũng như ngược lại dịch tác phẩm Việt sang tiếng Anh để công bố tại Ấn Độ, ngày càng được chú trọng.

4.2 Giao lưu văn hóa, tôn giáo

Các lễ hội Phật giáo, hội thảo quốc tế, trao đổi học giả, du lịch tâm linh (như hành hương thánh tích Phật giáo Ấn Độ) đang trở thành cầu nối mới cho nhân dân hai nước.

Đại lễ Vesak LHQ tại Việt Nam: Các sự kiện Vesak 2008, 2014, 2019 tổ chức tại Việt Nam đã có sự tham dự của nhiều phái đoàn Ấn Độ, góp phần khẳng định vai trò trung tâm Phật giáo khu vực của hai nước.

Lễ hội và triển lãm Phật giáo: Các chương trình trưng bày tượng Phật, kinh sách, nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã thu hút sự quan tâm lớn.

Du lịch tâm linh: Mỗi năm, hàng nghìn Phật tử Việt Nam hành hương về bốn thánh tích Phật giáo ở Ấn Độ (Lumbini, Bodh Gaya, Sarnath, Kushinagar). Ngược lại, các đoàn tăng sĩ Ấn Độ đến tham quan Yên Tử, Bái Đính, Trúc Lâm... ngày càng nhiều.

4.3 Vai trò trong ngoại giao nhân dân

Phật giáo đang trở thành nền tảng cho ngoại giao nhân dân, hình thức giao lưu trực tiếp giữa cộng đồng Phật tử, tăng đoàn và học giả, vượt ra ngoài khuôn khổ chính trị. Đây là yếu tố quan trọng trong việc củng cố quan hệ song phương trên nền tảng bền vững và lâu dài.

4.4 Triển vọng hợp tác trong tương lai

4.4.1 Hợp tác nghiên cứu giáo dục

Trong bối cảnh nhu cầu nghiên cứu Phật học toàn cầu gia tăng, Ấn Độ và Việt Nam có thể đẩy mạnh:

Thiết lập chương trình liên kết đào tạo: Đồng tổ chức các khóa học, hội thảo quốc tế về Phật học, triết học, văn hóa.

Trung tâm nghiên cứu chung: Thành lập trung tâm nghiên cứu Phật giáo Ấn – Việt, tập trung vào khảo cổ, ngôn ngữ (Pāli, Sanskrit, Hán – Nôm), và ứng dụng tư tưởng Phật giáo trong xã hội hiện đại.

Xuất bản quốc tế: Đồng xuất bản các công trình nghiên cứu bằng tiếng Anh để giới thiệu Phật giáo Việt Nam và di sản Phật giáo Ấn Độ ra thế giới.

4.4.2 Phát triển du lịch tâm linh

Du lịch tâm linh Phật giáo là một lĩnh vực hợp tác tiềm năng:

Ấn Độ có bốn thánh tích lớn cùng nhiều di tích Phật giáo quan trọng.

Việt Nam có Yên Tử, Bái Đính, Trúc Lâm, Huế là những trung tâm Phật giáo nổi tiếng.

Việc xây dựng tour hành hương liên quốc gia không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn tăng cường hiểu biết văn hóa, tôn giáo.

4.4.3 Đóng góp cho hòa bình và phát triển bền vững

Tư tưởng từ bi, trí tuệ, hòa bình của Phật giáo có thể trở thành nền tảng cho các chương trình hợp tác về giáo dục đạo đức, bảo vệ môi trường, xây dựng xã hội an lành trong thế kỷ XXI.

Giáo dục đạo đức toàn cầu: Hợp tác xây dựng chương trình giảng dạy đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội.

Bảo vệ môi trường: Triển khai dự án chung về “*Phật giáo và sinh thái học*” (eco-dharma), kêu gọi cộng đồng Phật tử hai nước tham gia bảo tồn rừng, nguồn nước.

Xây dựng hòa bình: Tổ chức các diễn đàn Phật giáo quốc tế tại Ấn Độ và Việt Nam nhằm đóng góp tiếng nói cho hòa bình khu vực châu Á

4.5 Thách thức và giải pháp

- Bên cạnh triển vọng, hợp tác Phật giáo Ấn - Việt cũng đối diện một số thách thức:

+ Khác biệt truyền thống: Ấn Độ thiên về Theravāda, trong khi Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh từ Mahāyāna và Thiền.

+ Nguồn lực hạn chế: Việc nghiên cứu, dịch thuật, tổ chức hội thảo còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách và nhân lực.

+ Nguy cơ thương mại hóa du lịch tâm linh: Nếu không quản lý tốt, du lịch tâm linh có thể làm mất đi giá trị nguyên gốc của di sản.

- Giải pháp đề xuất:

+ Tăng cường đối thoại học thuật để hiểu rõ và tôn trọng sự đa dạng.

+ Hình thành các quỹ học thuật song phương hỗ trợ nghiên cứu và dịch thuật.

+ Xây dựng cơ chế quản lý du lịch tâm linh gắn liền với bảo tồn và giáo dục.

5. Kết luận

Phật giáo từ Ấn Độ đến Việt Nam không chỉ để lại dấu ấn trong lĩnh vực tín ngưỡng mà còn trở thành sợi dây tinh thần nối liền hai dân tộc. Trong quá khứ, Phật giáo là cầu nối văn hóa, trong hiện tại là nền tảng hợp tác. Trong bối cảnh hiện nay, khi toàn cầu hóa đặt ra nhiều thách thức về môi trường, đạo đức và hòa bình, di sản chung của Phật giáo càng trở nên có giá trị. Các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực học thuật, giáo dục, du lịch tâm linh và ngoại giao nhân dân đang mở ra triển vọng mới cho quan hệ Ấn - Việt, không chỉ ở cấp độ song phương mà còn trong việc đóng góp cho cộng đồng quốc tế.

Tuy nhiên, để phát huy hết tiềm năng này, cần có sự đầu tư chiến lược và tầm nhìn dài hạn: tôn trọng sự đa dạng truyền thống, tăng cường dịch thuật - nghiên cứu, xây dựng cơ chế hợp tác bền vững, đồng thời gắn kết Phật giáo với

các mục tiêu phát triển bền vững của **Liên Hiệp Quốc**.

Có thể khẳng định rằng: Phật giáo không chỉ là ký ức của quá khứ mà còn là nguồn lực cho hiện tại và tương lai. Với di sản tinh thần chung, Ấn Độ và Việt Nam hoàn toàn có thể cùng nhau xây dựng một mô hình hợp tác văn hóa – tôn giáo kiểu mẫu, đóng góp cho hòa bình, hữu nghị và phát triển bền vững ở khu vực cũng như trên thế giới.

Tham luận này, do đó, mong muốn góp phần khẳng định và làm rõ ý nghĩa của Phật giáo như một cột mốc lịch sử và động lực phát triển, đồng thời gợi mở những hướng đi mới để hai quốc gia tiếp tục khai thác tiềm năng hợp tác dựa trên nền tảng di sản Phật giáo.

Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản Phật giáo trong quan hệ Ấn – Việt là nhiệm vụ quan trọng của cả giới học thuật và cộng đồng thực hành.

Chú thích:

[1] “đạo Phật đã du nhập vào nước ta trong thế kỷ đầu của kỷ nguyên.”

Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.21.

[2] Lê Mạnh Thát (2003), Lịch sử Phật Giáo Việt Nam, Việt Nam. Nxb Tp. Hồ Chí Minh ,tr.24

[3] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.22.

[4] Maritime Southeast Asia between South Asia and China to the sixteenth century. (2014). TRaNS: Trans-Regional and -National Studies of Southeast Asia, 2(1), 31-59.

[5] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.22.

[6] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.24.

[7] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.22.

[8] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, Việt Nam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.30.

[9] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, Việt Nam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.31.

[10] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.167.

[11] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.232.

[12] Thích Thanh Từ (2010), Thiền Sư Việt Nam, Khương Tăng Hội, VietNam. Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.9.

[13] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 02: Hai Thế Kỷ Đầu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.42.

[14] Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1 - Chương 01 - Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu, VietNam. Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.232.

[15] <https://giacngo.vn/tieu-su-truong-lao-hoa-thuong-thich-minh-chau-1918-2012-post19020.html>

[16] <https://langmai.org/cuoc-doi-thien-su-thich-nhat-hanh/doi-net-ve-thien-su-thich-nhat-hanh/>

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.21.

2. Maritime Southeast Asia between South Asia and China to the sixteenth century. (2014). TRaNS: Trans-Regional and -National Studies of Southeast Asia, 2(1), 31-59.

3. Lê Mạnh Thát (2003), Lịch sử Phật Giáo Việt Nam, Việt Nam. Nxb Tp. Hồ Chí Minh ,tr.24

4. Thích Thanh Từ (2010), Thiền Sư Việt Nam, Khương Tăng Hội, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.9.

5. <https://giacngo.vn/tieu-su-truong-lao-hoa-thuong-thich-minh-chau-1918-2012-post19020.html>

<https://langmai.org/cuoc-doi-thien-su-thich-nhat-hanh/doi-net-ve-thien-su-thich-nhat-hanh/>

Tác giả: **Thích Đàm Uyên**

NCS K8 - Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Hà Nội